

Bản án số: 66/2023/DS-ST
Ngày 26-12-2023
V/v “Tranh chấp thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An Tiên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Văn Trọng;

Ông Trần Văn Lô.

- **Thư ký phiên tòa:** ông Lê Mạnh Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tây Ninh tham gia phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Bé Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số số 31/2023/TLST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2023 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2023/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1951; địa chỉ: số A, tổ A, khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: chị Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1982; địa chỉ: khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; là người đại diện theo uỷ quyền (theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 24-4-2023).

- **Bị đơn:** chị Phạm Thị Thu L, sinh năm 1977, anh Nguyễn Duy T1, sinh năm 1998; địa chỉ: khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; chị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T1 vắng mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Chị Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1982; địa chỉ: khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có mặt;

+ Chị Nguyễn Thị Thanh N1, sinh năm 1992; địa chỉ: OKAYAMAKEN SOJASHI MINAGI A, Nhật Bản.

Người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị Thanh N1: chị Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1982; địa chỉ: khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; là người đại diện theo uỷ quyền (theo Giấy uỷ quyền ngày 29-5-2023).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26-4-2023 và Đơn khởi kiện bổ sung ngày 14-8-2023 của ông Nguyễn Văn T là nguyên đơn và lời trình bày của chị Nguyễn Thị Thanh N là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn tại phiên tòa, thể hiện:

Khi ông và vợ ông là bà Nguyễn Thị S chung sống, cha mẹ ông cho phân đất 1.985,5 m² thửa 3185, 3187 (thửa mới 2016 và 2017) tờ 05 tọa lạc khu phố A, phường A, thị xã T và cất nhà sống riêng. Ngày 24-11-1997 âm lịch vợ ông chết, nhà đất này vẫn do ông quản lý sử dụng cho đến nay. Ngày 17/4/1999, ông được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04081 QSDĐ/19/QĐ-UB(H) ngày 17-4-1999. Trên phần đất này có căn nhà chữ đình và căn nhà dưới là do vợ chồng ông xây dựng, tài sản còn lại do ông tạo sau khi vợ ông chết.

Ông và bà S có 03 người con: Nguyễn Thị Thanh N, Nguyễn Thị Thanh N1, Nguyễn Văn P chết năm 2012 có vợ Phạm Thị L và con Nguyễn Duy T1. Ngoài ra bà S không có con nuôi, con riêng. Khi các con lập gia đình riêng, ông đều chia tài sản cho các con, chỉ để lại nhà đất nêu trên để sử dụng. Ngày 25/11/1997, bà S chết không để lại di chúc. Năm 2012, Nguyễn Văn P bị tai nạn giao thông chết cũng không để lại di chúc.

Nay ông yêu cầu chia thừa kế phần diện tích đất, căn nhà chữ đình, nhà dưới nêu trên theo quy định của pháp luật; các tài sản trên đất nếu chia các con được hưởng thì ông đồng ý giao.

Tại biên bản ghi lời khai chị Phạm Thị Thu L ngày 03-8-2023, thể hiện:

Bà S và ông T có 03 người con: Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị Thanh N và Nguyễn Thị Thanh N1. Chồng chị là Nguyễn Văn P, đã chết năm 2012. Chị và anh P có 01 người con là Nguyễn Duy T1. Cha mẹ anh P là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S; bà S đã chết năm 1997. Di sản của bà S chết để lại là nhà, đất hiện ông T đang quản lý sử dụng. Chị đồng ý chia thừa kế phần di sản của bà S, phần thừa kế chị được hưởng từ anh P chị giao cho con chị là Nguyễn Duy T1 được quyền hưởng toàn bộ.

Tại Bản tự khai ngày 30-5-2023 chị Nguyễn Thị Thanh N1 trình bày: cha chị là Nguyễn Văn T và mẹ là Nguyễn Thị S. Cha mẹ chị có 03 người con: Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị Thanh N và chị. Khi anh P còn sống, cha chị đều đã chia đất cho các con mỗi người một phần và đã nhận đất sử dụng ổn định, riêng phần đất cha chị đang sử dụng thì chừa lại để dưỡng già và làm nhà thờ. Do đó, phần thừa kế của chị được hưởng thì chị cho cha chị được hưởng.

Ý kiến Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về thụ lý vụ việc; xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ; việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại và các thủ tục tố tụng khác.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ việc.

Về nội dung, đề nghị căn cứ Điều 612, 613, 623 BLDS 2015:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn
- Chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần đất diện tích đo thực tế 2.019,3 m² thửa 2016 và 2017 tọa lạc tại khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh
- Các đương sự chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Kiểm sát viên, xét thấy:

[1] Về tố tụng: chị Phạm Thị Thu L có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, anh Nguyễn Duy T1 đã được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị L và anh T1 theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị S gồm có chồng là ông Nguyễn Văn T2, có 03 người con: Nguyễn Thị Thanh N, Nguyễn Thị Thanh N1, Nguyễn Văn P đã chết năm 2012 có vợ là Phạm Thị Thu L và 01 người con là Nguyễn Duy T1.

[3] Di sản thừa kế: Mặc dù UBND thị xã T cho rằng GCNQSDĐ cấp đối với các thửa đất này là cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T. Tuy nhiên, qua xem xét hồ sơ cấp GCNQSDĐ thì không thể hiện tài liệu chứng minh thành viên trong hộ có những ai và xác nhận của thành viên hộ và ngày cấp GCNQSDĐ ngày 17/4/1999, tức là cấp sau khi bà S chết. Do đó, việc cấp GCNQSDĐ cho hộ trong trường hợp này là không phù hợp, trình tự thủ tục chưa đúng. Tuy nhiên, ông T, chị N và chị L cũng xác định phần đất này có nguồn gốc là của cha mẹ ông T cho vợ chồng ông T khi ông T và bà S chung sống. Như vậy, có cơ sở xác định, phần đất 1.985,5 m² thửa 3185, 3187 (thửa mới 2016 và 2017) tờ 05 tọa lạc khu phố A, phường A, thị xã T là tài sản chung của ông T và bà S. Năm 1997, bà S chết, thì ½ khối tài sản chung này là di sản của bà S để lại cho những người thừa kế của bà S. Năm 2012, anh P1 chết, thì phần thừa kế của anh P sẽ để lại cho những người thừa kế của anh P gồm cha anh P là ông T và vợ con anh P là chị L và anh T1, Vì vậy ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản bà S và anh P là có căn cứ.

[4] Kết quả thẩm định, đo đạc và định giá, thể hiện:

Phần đất 1.985,5 m² thửa 3185, 3187 (thửa mới 2016 và 2017) tờ 05 tọa lạc khu phố A, phường A, thị xã T, được cấp giấy đất ngày 17/4/1999. Qua đo đạc thực tế, diện tích hiện ông T sử dụng là 2019,3m², xung quanh đất có ranh cố định là hàng rào chân tường, kẽm lưới B40, trong đó, có 14,3 m² thuộc thửa

432 và 50,9 m² thuộc thửa 451 không thuộc quyền sử dụng đất của ông T được cấp giấy nên không xem xét trong vụ án này. Như vậy, diện tích đất được xác định là 1954,1 m², trong đó có 400 m² đất thổ cư, còn lại là đất cây hàng năm khác. Theo chứng thư thẩm định giá, tổng diện tích đất này trị giá 4.016.350.700 đồng.

Trên phần đất này có các tài sản, gồm nhà cấp 4, nhà kho, mái che nhà vệ sinh, chuồng bò, chuồng heo, hàng rào, giếng khoan và bồn i nốx. Ông T cho rằng, tài sản chung của ông T và bà S tạo là nhà cấp 4 và căn nhà dưới (nhà kho); còn tài sản khác là do ông tạo lập sau khi bà S chết. Do đó, chỉ có cơ sở xác định nhà cấp 4 và nhà kho là tài sản chung của ông T và bà S. Kết quả thẩm định giá thể hiện nhà cấp 4 trị giá 159.192.900 đồng, nhà kho trị giá 39.325.650 đồng.

Toàn bộ khối tài sản này là tài sản chung của ông T và bà S nên ông T được quyền sử dụng chung ½ khối tài sản này; còn lại ½ giá trị tài sản là di sản của bà S. Sau khi bà S chết, toàn bộ di sản này do ông T quản lý, gìn giữ và thờ cúng bà S và xét về nguồn gốc đất là của cha mẹ ông T cho nên khi chia thừa kế cần xem xét chia cho ông T thêm 01 kỷ phần. Cụ thể: ½ giá trị phần đất ông T được sử dụng là 2107434625 đồng; còn lại ½ chia 05 phần, trị giá mỗi kỷ phần là 421.486.925 đồng; trong đó chị N, chị N1 và anh P mỗi người 01 kỷ phần, ông T 02 kỷ phần. Phần thừa kế của anh P sẽ chia 03 kỷ phần, mỗi kỷ phần trị giá 140.495.642 đồng cho 03 người thừa kế của anh P gồm ông T, chị L và anh T1.

Phía chị N1 có yêu cầu giao phần thừa kế của chị được hưởng cho ông T, yêu cầu này của chị là tự nguyện nên ghi nhận.

Phía chị L có yêu cầu giao phần thừa kế của chị L cho anh T1 nên ghi nhận.

[5] Xét thấy, trên phần đất có nhiều tài sản như nhà ở, nhà kho, chuồng heo, chuồng bò và nhiều công trình phụ khác chiếm hơn 2/3 đất; giá trị mỗi kỷ phần được chia cho chị N và cho anh T1 không đủ diện tích đất có thể sử dụng được và ảnh hưởng đến việc sử dụng tài sản chung. Do đó, giao toàn bộ tài sản cho ông T, ông T có nghĩa vụ thanh toán lại cho các đồng thừa kế khác.

[6] Về chi phí tố tụng: tại phiên toà chị N đồng ý để ông T chịu toàn bộ chi phí thẩm định, đo đạc và định giá tài sản.

[6] Về án phí: ông T là người cao tuổi được miễn án phí; chị N1 và anh T1 phải chịu theo quy định tại Điều 12, Điều 26 và Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ 612, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự; Điều 12, Điều 27 của Nghị quyết 326 ngày 30-12-2016 về án phí lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp thừa kế tài sản của ông

Nguyễn Văn T đối với chị Phạm Thị Thu L và anh Nguyễn Duy T1.

Ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng phần đất 1954,1 m², trong đó có 400 m² đất thổ cư, còn lại 1554,1 m² là đất cây hàng năm khác; thuộc thửa 2016, 2017 tại khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04081 QSDĐ/19/QĐ-UB(H) ngày 17/4/1999 do ông Nguyễn Văn T đứng tên.

Và toàn bộ tài sản trên thửa đất này.

2. Ông T có nghĩa vụ thanh toán cho anh T1 280.991.000 (hai trăm tám mươi triệu chín trăm chín mươi một nghìn) đồng

3. Chi phí tố tụng:

Anh T1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông T.

Kể từ người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải chịu thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T được miễn án phí.

Chị Nguyễn Thị Thanh N phải chịu

Anh Nguyễn Duy T1 phải chịu

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại chính quyền địa phương nơi cư trú.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- PKTNV TA tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- THADS tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị An Tiên

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại chính quyền địa phương nơi cư trú.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Văn Trọng

Trần Văn Lô

Nguyễn Thị An Tiên

